

Số: 807/QĐ-HVHK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh công nhận đạt chuẩn đầu ra đợt 1 Năm học 2021-2022- Đợt tháng 09/2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 168/2006/QĐ-TTg, ngày 17/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2321/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/03/2015 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ kế hoạch số 582/KH-HVHK-ĐT ngày 23/11/2021 về việc tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh, Tin học công nhận đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên các trình độ;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-HVHK ngày 30/9/2022 về việc thành lập Hội đồng thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh, công nhận đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên các trình độ đợt 1 Năm học 2021-2022 - Đợt tháng 9/2022;

Căn cứ biên bản họp xét kết quả thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh công nhận đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên các trình độ đợt 1 Năm học 2021-2022 - Đợt tháng 9/2022;

Xét đề nghị của phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

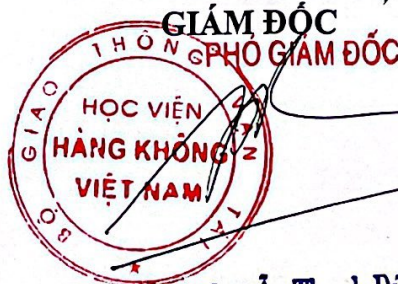
Điều 1. Công nhận kết quả thi đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh cho 111 sinh viên (theo danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Khoa, Trung tâm liên quan và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Nguyễn Thanh Dũng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM SINH VIÊN THI TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA NGÀY 22-23/9/2022

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
1	Trần Bình An	1811010014	001	G.504	2.5	6.5	0.5	7.5	4.25	4.50	Đạt
2	Trần Ngọc Quế Anh	1551010236	002	G.504	3.0	6.5	3.5	9	5.50	5.50	Đạt
3	Trương Thị Kim Anh	1551010382	003	G.504	2.0	7.5	3	9	5.38	5.50	Đạt
4	Trần Tuấn Anh	1551010398	004	G.504	3.5	6.5	4	9	5.75	6.00	Đạt
5	Phạm Hải Anh	1851010059	005	G.504	5.5	6	5	7.5	6.00	6.00	Đạt
6	Nguyễn Thị Minh Anh	1851010342	007	G.504	4.0	5.5	3	7	4.88	5.00	Đạt
7	Nguyễn Huỳnh Thục Anh	1911150070	009	G.504	2.0	5.5	3	4	3.63	3.50	Không đạt
8	Trần Kim Lan Anh	1911150107	011	G.504	3.0	4.5	3	7.5	4.50	4.50	Đạt
9	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1551010143	014	G.504	1.5	5.5	2.5	6.5	4.00	4.00	Đạt
10	Trần Lê Nguyệt Ánh	1811010043	015	G.504	4.0	4.5	2.5	6	4.25	4.50	Đạt
11	Nguyễn Thị Kiều Ân	1753020014	016	G.504	4.5	7	3	8.5	5.75	6.00	Đạt
12	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	1911150111	017	G.504	3.0	4.5	3	7	4.38	4.50	Đạt
13	Huỳnh Nguyễn Cẩm	1551010321	018	G.504	6.0	7	4.5	9.5	6.75	7.00	Đạt
14	Lý Huỳnh Ngọc Châu	1851010180	020	G.504	4.0	3	3.5	3.5	3.50	3.50	Không đạt
15	Nguyễn Đình Chí	1856060001	021	G.504	5.0	6	6	9	6.50	6.50	Đạt
16	Lê Thị Diệu	1651010410	022	G.504	3.0	6.5	4	9	5.63	5.50	Đạt
17	Lê Thị Thủy Dung	1651010299	023	G.504	3.5	6.5	2	9	5.25	5.50	Đạt
18	Phạm Tuấn Dũng	1651010514	024	G.504	3.5	7	2.5	9	5.50	5.50	Đạt
19	Tô Anh Đài	1813120009	026	G.504	2.5	7.5	1.5	8	4.88	5.00	Đạt
20	Nguyễn Ngọc Trang Đài	1913120009	027	G.504	2.0	4.5	3	5.5	3.75	4.00	Đạt
21	Phan Di Đan	1653020016	028	G.504	4.5	5	5.5	7	5.50	5.50	Đạt
22	Nguyễn Đạt	1651010108	030	G.504	4.0	7	2.5	8	5.38	5.50	Đạt
23	Phạm Thành Đạt	1910000013	031	G.504	1.0	6.5	1.5	8	4.25	4.50	Đạt
24	Vũ Dương Hải Đăng	1551010267	032	G.504	4.0	4.5	5	5	4.63	4.50	Đạt

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
25	Phạm Hoàng Gia	1813120021	036	G.504	1.5	3	1.5	2	2.00	2.00	Không đạt
26	Trần Tríết Giang	1551010298	037	G.505	4.0	3.5	2.5	8	4.50	4.50	Đạt
27	Lê Thị Phương Giang	1651010153	038	G.505	1.5	5.5	2.5	7.5	4.25	4.50	Đạt
28	Nguyễn Thanh Hải	1651200002	039	G.505	3.0	4	4	5.5	4.13	4.00	Không đạt
29	Lê Thị Gia Hạnh	1811010025	040	G.505	2.0	4.5	2.5	8	4.25	4.50	Đạt
30	Tôn Nữ Mỹ Hào	1451010295	041	G.505	5.0	6	7	8	6.50	6.50	Đạt
31	Vũ Thị Hằng	1751010237	042	G.505	3.5	7	3	7.5	5.25	5.50	Đạt
32	Nguyễn Phùng Gia Hân	1751010077	044	G.505	6.0	5	4	6	5.25	5.50	Đạt
33	Phạm Võ Thái Hiền	1551010470	045	G.505	2.5	7	3	6	4.63	4.50	Đạt
34	Hoàng Thị Thu Hiền	1813120027	046	G.505	0.5	3.5	0	3	1.63	1.50	Liệt
35	Đặng Thị Thu Hiền	1851010357	047	G.505	2.5	4.5	2.5	4	3.38	3.50	Không đạt
36	Trần Huy Hiền	1753020025	048	G.505	2.0	6.5	3.5	8.5	5.13	5.00	Đạt
37	Cao Tiến Hiếu	1551010038	050	G.505	1.5	7.5	1.5	8.5	4.75	5.00	Đạt
38	Nguyễn Tu Hữu	1911010041	052	G.505	2.5	3	3.5	5.5	3.63	3.50	Không đạt
39	Hoàng Thị Hiếu	1851010185	053	G.505	2.0	5	5.5	6.5	4.75	5.00	Đạt
40	Võ Thị Hoa	1913120002	054	G.505	0.5	4	0	3.5	2.00	2.00	Liệt
41	Nguyễn Sĩ Hùng	1551010221	055	G.505	2.0	7.5	4	8.5	5.50	5.50	Đạt
42	Lê Quốc Huy	1811210025	057	G.505	5.0	4.5	5	6.5	5.25	5.50	Đạt
43	Hồ Đông Huy	1911010025	058	G.505	0.0	2.5	0	3	1.38	1.50	Liệt
44	Võ Thị Xuân Huyền	1751010332	059	G.505	3.0	7	6	8.5	6.13	6.00	Đạt
45	Lư Như Huỳnh	1911150021	060	G.505	2.0	3	5	2	3.00	3.00	Không đạt
46	Đỗ Trung Kiên	1751010066	062	G.505	3.0	8.5	2	8.5	5.50	5.50	Đạt
47	Nguyễn Ngọc Khang	1551010527	063	G.505	4.5	8.5	6	9	7.00	7.00	Đạt
48	Huỳnh Thế Khang	1751200059	064	G.505	4.0	7	3	9	5.75	6.00	Đạt
49	Trần Vĩ Khang	1911150034	065	G.505	4.5	4.5	5.5	5	4.88	5.00	Đạt
50	Trà Thanh Kiệt	1651010336	066	G.505	4.5	7	4.5	8.5	6.13	6.00	Đạt
51	Nguyễn Anh Khuê	1911150065	067	G.505	1.0	3	1	3	2.00	2.00	Không đạt
52	Ka Tơ Linh	1753020019	069	G.505	3.0	6.5	3.5	8.5	5.38	5.50	Đạt
53	Ngô Ai Linh	1811150137	070	G.505	2.5	6.5	2	5	4.00	4.00	Đạt

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đạt Làm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
54	Long	1851010067	072	G.505	5.5	7.5	6.5	7.5	6.75	7.00	Đạt
55	Bùi Văn Lộc	1551010318	073	G.604	3.0	7	3.5	8.5	5.50	5.50	Đạt
56	Nguyễn Văn Lộc	1751010175	074	G.604	4.0	7.5	3.5	9	6.00	6.00	Đạt
57	Nguyễn Thị Sao Mai	1651010247	076	G.604	5.0	6.5	6	8.5	6.50	6.50	Đạt
58	Lê Văn Mạnh	1811020029	077	G.604	5.0	5	1.5	9	5.13	5.00	Đạt
59	Hoàng Văn Minh	1910000052	079	G.604	1.0	6.5	1	6.5	3.75	4.00	Đạt
60	Nguyễn Thị Nga	1851010324	081	G.604	2.0	3	3.5	3.5	3.00	3.00	Không đạt
61	Trần Minh Ngọc	1551010473	082	G.604	6.0	6.5	6	7.5	6.50	6.50	Đạt
62	Nguyễn Minh Ngọc	1551010532	083	G.604	5.0	7.5	3.5	7.5	5.88	6.00	Đạt
63	Trần Thị Thúy Ngọc	1651010074	084	G.604	4.0	6.5	3.5	6	5.00	5.00	Đạt
64	Nguyễn Trung Nguyễn	1813120003	085	G.604	2.0	4	2.5	4	3.13	3.00	Không đạt
65	Trịnh Thiên Nhân	1853020036	087	G.604	1.5	3	1.5	6	3.00	3.00	Không đạt
66	Hoàng Thị Lan Nhi	1551010482	088	G.604	4.0	5.5	3	4.5	4.25	4.50	Đạt
67	Triệu Mẫn Nhi	1851010326	089	G.604	4.0	6.5	4.5	7	5.50	5.50	Đạt
68	Lại Thảo Nhi	1911150118	090	G.604	5.0	5.5	5.5	5	5.25	5.50	Đạt
69	Phan Hữu Nhuận	1753020040	091	G.604	1.5	5.5	1.5	7	3.88	4.00	Đạt
70	Phạm Thị Quỳnh Như	1651010038	092	G.604	2.5	6	3	6.5	4.50	4.50	Đạt
71	Vũ Minh Tâm Như	1911150032	093	G.604	2.5	4.5	2.5	4.5	3.50	3.50	Không đạt
72	Nguyễn Thị Kiều Oanh	1851010055	094	G.604	2.5	7	3	7.5	5.00	5.00	Đạt
73	Nguyễn Hoàng Phát	1753020048	095	G.604	2.0	3.5	2	6	3.38	3.50	Không đạt
74	Nguyễn Thị Kim Phương	1451010311	096	G.604	4.5	6.5	4	8	5.75	6.00	Đạt
75	Trần Thị Lan Phương	1551010273	097	G.604	6.0	8	5.5	7	6.63	6.50	Đạt
76	Lê Như Phương	1551010369	098	G.604	5.5	7	3.5	7.5	5.88	6.00	Đạt
77	Dương Thị Hà Phương	1651010109	099	G.604	3.0	7	2.5	6.5	4.75	5.00	Đạt
78	Trần Thị Kim Phương	1911155018	100	G.604	1.0	3.5	2.5	6	3.25	3.50	Không đạt
79	Võ Hoàng Yến Phương	1911150101	101	G.604	3.0	5.5	2	7	4.38	4.50	Đạt
80	Đặng Mỹ Phương	1913120031	102	G.604	2.0	4	1.5	6	3.38	3.50	Không đạt
81	Trần Văn Quang	1853020004	105	G.604	3.5	4.5	3	5	4.00	4.00	Đạt
82	Bùi Minh Quí	1751010457	106	G.604	3.5	7	3	8.5	5.50	5.50	Đạt

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đa Lâm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
83	Nguyễn Phú Quốc	191000023	107	G.604	2.0	6	1.5	8.5	4.50	4.50	Đạt
84	Võ Phương Quý	1911150041	108	G.604	3.0	5	3.5	4.5	4.00	4.00	Đạt
85	Phạm Thị Thảo Quỳnh	1551010360	109	G.605	5.5	3.5	3	7.5	4.88	5.00	Đạt
86	Ngô Như Quỳnh	1851010083	110	G.605	3.0	4	3	8	4.50	4.50	Đạt
87	Phạm Thị Sang	1651010286	111	G.605	3.0	6.5	2.5	8	5.00	5.00	Đạt
88	Trần Ngọc Sương	1731010008	112	G.605	3.5	6.5	3.5	7.5	5.25	5.50	Đạt
89	Bùi Thị Bích Tâm	1751010179	113	G.605	4.0	5	2.5	4	3.88	4.00	Đạt
90	Bùi Duy Tâm	1851010277	114	G.605	2.5	5.5	3.5	6.5	4.50	4.50	Đạt
91	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	1811210036	115	G.605	0.5	2.5	0	3	1.50	1.50	Liệt
92	Hoàng Thị Thùy Tiên	1851010280	116	G.605	2.5	4.5	2	9	4.50	4.50	Đạt
93	Trần Hữu Tình	1913120006	117	G.605	2.0	3	1.5	5.5	3.00	3.00	Không đạt
94	Diêm Thị Tú	1811010017	118	G.605	1.0	5.5	1	6.5	3.50	3.50	Không đạt
95	Nguyễn Ngọc Tú	1911150060	119	G.605	2.0	4	1	5	3.00	3.00	Không đạt
96	Vương Đình Tuấn	1651010088	120	G.605	3.0	7	1.5	8	4.88	5.00	Đạt
97	Phạm Đỗ Anh Tuấn	2011150107	121	G.605	4.5	5	5	4	4.63	4.50	Đạt
98	Phạm Thị Thanh Tuyền	1651010234	122	G.605	3.0	7	3.5	8	5.38	5.50	Đạt
99	Tô Thanh Tuyền	1851010051	123	G.605	1.5	5	3.5	5	3.75	4.00	Đạt
100	Nguyễn Văn Tường	1851010170	124	G.605	3.0	5.5	3	7.5	4.75	5.00	Đạt
101	Đỗ Ngọc Thái	1551010207	125	G.605	3.0	5.5	3.5	7.5	4.88	5.00	Đạt
102	Nguyễn Xuân Hà Thanh	1551010173	126	G.605	3.0	5	4	9	5.25	5.50	Đạt
103	Bùi Công Thanh	1711010001	127	G.605	1.0	5	1	5.5	3.13	3.00	Không đạt
104	Nguyễn Lê Ngọc Thanh	1851010330	128	G.605	4.0	6.5	3.5	8	5.50	5.50	Đạt
105	Dương Hồ Phương Thanh	1911150030	129	G.605	4.0	3	4.5	5	4.13	4.00	Đạt
106	Hồ Tấn Thành	1711010009	130	G.605	1.0	5	1.5	6.5	3.50	3.50	Không đạt
107	Lê Thị Thu Thảo	1651010175	133	G.605	4.5	6.5	4.5	6.5	5.50	5.50	Đạt
108	Nguyễn Ngọc Vi Thảo	1813120025	134	G.605	2.0	5	2.5	8	4.38	4.50	Đạt
109	Bùi Đình Thắng	1551010231	136	G.605	4.0	5.5	5	8.5	5.75	6.00	Đạt
110	Thiện	1651010341	137	G.605	3.5	5.5	4	7.5	5.13	5.00	Đạt
111	Đỗ Biên Thiện	1812090009	138	G.605	3.0	6.5	2.5	7.5	4.88	5.00	Đạt

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
112	Tạ Văn Thịnh	1911150114	140	G.605	1.0	3.5	3.5	5.5	3.38	3.50	Không đạt
113	Huỳnh Thị Kim Thoa	1811150106	141	G.605	4.5	6	4	7.5	5.50	5.50	Đạt
114	Trần Mai Duy Thông	1651010138	142	G.605	5.0	7.5	6.5	8	6.75	7.00	Đạt
115	Phạm Diệu Thu	1651010253	143	G.605	2.5	4.5	7	4.5	4.63	4.50	Đạt
116	Cao Hữu Thuận	1651010115	144	G.605	3.5	8	5.5	8	6.25	6.50	Đạt
117	Ngô Thanh Thủy	1651010007	146	G.609	3.5	6	6	7	5.63	5.50	Đạt
118	Võ Thị Thanh Thủy	1853020025	147	G.609	5.0	7.5	5.5	8	6.50	6.50	Đạt
119	Lê Anh Thu	1551010349	148	G.609	5.0	7.5	4.5	8.5	6.38	6.50	Đạt
120	Nguyễn Anh Thư	1851010257	149	G.609	3.5	6.5	4.5	8.5	5.75	6.00	Đạt
121	Võ Minh Thu	1853020023	150	G.609	4.5	4.5	5.5	9	5.88	6.00	Đạt
122	Đỗ Ngọc Doan Trang	1551010252	152	G.609	2.0	5.5	3	7	4.38	4.50	Đạt
123	Nguyễn Thị Doan Trang	1751010231	153	G.609	3.0	7	2.5	8.5	5.25	5.50	Đạt
124	Trần Thị Thùy Trang	1851010137	154	G.609	2.5	7	2.5	8.5	5.13	5.00	Đạt
125	Võ Thùy Trang	1913120029	155	G.609	3.0	3	0	3	2.25	2.50	Liệt
126	Nguyễn Lê Hoài Trâm	1653020031	156	G.609	4.5	7	2.5	8.5	5.63	5.50	Đạt
127	Hoàng Ngọc Bích Trâm	1911150096	157	G.609	1.0	3	2	5.5	2.88	3.00	Không đạt
128	Nguyễn Như Bảo Trân	1753020033	158	G.609	2.5	7.5	2.5	8	5.13	5.00	Đạt
129	Lâm Tuyết Trinh	1551010068	160	G.609	4.5	6.5	3	8.5	5.63	5.50	Đạt
130	Trần Hương Trinh	1651010239	161	G.609	5.5	8	3	9.5	6.50	6.50	Đạt
131	Phạm Văn Trón	1951010264	162	G.609	3.5	5	4.5	4.5	4.38	4.50	Đạt
132	Nguyễn Minh Trung	1751010043	163	G.609	1.0	7.5	2.5	7	4.50	4.50	Đạt
133	Nguyễn Quang Trung	1853020057	164	G.609	2.5	8	4	8.5	5.75	6.00	Đạt
134	Phan Hiệp Trung	2010000037	165	G.609	1.0	3.5	2	4.5	2.75	3.00	Không đạt
135	Nguyễn Võ Thanh Vân	1811010022	166	G.609	1.0	2	2	1.5	1.63	1.50	Không đạt
136	Nguyễn Hồ Huyền Vi	1551010144	167	G.609	3.0	3.5	4.5	4.5	3.88	4.00	Đạt
137	Đỗ Thị Yến Vi	1851010303	168	G.609	4.0	3.5	5	5.5	4.50	4.50	Đạt
138	Nguyễn Đức Việt	1851010116	170	G.609	2.5	6	5	8.5	5.50	5.50	Đạt
139	Nguyễn Đức Vương	1811150071	171	G.609	1.0	6	2.5	6	3.88	4.00	Đạt
140	Nguyễn Trúc Vy	1853020020	172	G.609	4.0	0	0	6.5	2.63	2.50	Liệt

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thí	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Lâm Tròn	Kết quả
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING			
141	Phan Thị Như Ý	1911150102	174	G.609	2.0	3.5	2.5	3.5	2.88	3.00	Không đạt
142	Đỗ Thị Ngọc Yến	1651010190	175	G.609	3.0	5	2.5	8.5	4.75	5.00	Đạt
143	Bùi Thị Kim Yến	1911150011	176	G.609	2.0	3	2.5	2.5	2.50	2.50	Không đạt

Tổng số sinh viên đạt: 111

Tổng số sinh viên không đạt: 26

Tổng số sinh viên điểm liệt: 6

VĂN